

BỐI CẢNH THẾ HỆ I VÀ CHÂN DUNG THẾ HỆ I SƯ PHẠM

HOÀNG THỊ TUYẾT*

TÓM TẮT

Bài viết tập trung trình bày tổng hợp một số điểm nổi bật về bối cảnh của thế hệ i, đồng thời phân tích kết quả của một cuộc khảo sát nhằm nhận diện một vài đặc điểm của thế hệ i trong đội ngũ giáo sinh Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một vài kiến giải liên quan đến đào tạo và phát triển năng lực chuyên môn cho thế hệ giáo sinh sư phạm i này.

Từ khóa: thế hệ i, năng lực đọc viết thông tin, giáo sinh.

ABSTRACT

Background of the i-generation and the image of the pedagogical i-generation

The article presents some features of the background of the i-generation, and analyses results from a survey to identify some characteristics of the i-generation among the student teachers in Ho Chi Minh City. Given the results, the article proposes some solutions to training and developing professional competencies for this pedagogical i-generation.

Keywords: i-generation, information literacy, student teacher.

Một khái niệm đã trở đi trở lại trong hội thảo Đối thoại Giáo dục toàn cầu là “thế hệ i” (i-generation), một thuật ngữ chỉ những người sinh từ năm 1985 về sau, thế hệ đầu tiên trưởng thành trong môi trường mà việc sử dụng công nghệ truyền thông trở thành phổ biến rộng rãi (Phạm Thị Ly, 2015) [2].

Bài viết tập trung trình bày tổng hợp một số điểm nổi bật của bối cảnh của thế hệ i, đồng thời mô tả và phân tích kết quả khảo sát nhận diện một vài đặc điểm của thế hệ i trong đội ngũ sinh viên sư phạm TPHCM. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một vài kiến giải liên quan đến đào tạo và phát triển năng lực chuyên môn cho thế hệ giáo sinh sư phạm i này.

1. Bối cảnh thế hệ i

1.1. Các thế hệ xã hội từ góc nhìn sử dụng công nghệ

Từ cuộc khảo sát hàng ngàn thiếu niên và cha mẹ các em tại Hoa Kỳ, Rosen (2011) đã nhận diện sự hiện hữu của một thế hệ được sinh ra từ nửa sau thập niên 1980, nghĩa là sau 1985, cùng với sự ra đời của World Wide Web [10]. Thế hệ này được đặt tên thế hệ Y (đơn giản là thế hệ ra sau thế hệ X). Thế hệ này còn được mệnh danh với một từ khác là thế hệ i (*i-Generation*) và các thành viên thuộc thế hệ i được gọi là *Millennials* (những người của thiên niên kỉ). Thế hệ i này khá tách bạch với những thế hệ trước bao gồm thế hệ Baby Boomer 1946-1969; thế hệ X 1965-1979; thế hệ Net 1980-1989.

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: tuyethoangus@yahoo.com

Từ kết quả nghiên cứu, Rosen (2011) tìm thấy rằng có những khác biệt rõ ràng trong mỗi thế hệ liên quan đến việc sử dụng công nghệ. Thế hệ Baby Boomers, nhìn chung, thích giao tiếp trực tiếp, mặt đối mặt hay bằng điện thoại mặc dù họ cũng thường xuyên dùng email. Thế hệ X - một thế hệ chuyển tiếp - họ có vẻ vừa thích sử dụng điện thoại di động và email cùng với một ít cách giao tiếp tức thời như chat trực tuyến. Thế hệ Net bắt đầu chạm khắc nên một kỹ nguyên giao tiếp mới. Họ dùng nhiều các tiện ích công nghệ sẵn có, bao gồm các trang mạng xã hội như Facebook, tin nhắn trực tuyến, skype, và tạo gửi văn bản (texting). Theo kết quả nghiên cứu của Lenhart, Ling, Campbell, & Purcell, 2010; Rideout, Foehr, & Roberts, 2010 - xem Rosen, 2011, cả hai thế hệ Net và thế hệ i lớn (older group - sinh từ 1980 đến 1985) đều là những nhóm sử dụng khối lượng truyền thông đa phương tiện cực lớn [10].

1.2. Thế hệ internet (i-generations)

Tuy nhiên, thế hệ i trẻ hơn (sinh từ cuối thập niên 1980 hay sau 1985), là thanh thiếu niên thì hầu như họ sử dụng công nghệ gần hết thời gian “thức” của mình. Thế hệ i được Rosen đặt tên lại là “Giao tiếp”. Thế hệ này được xem là có những đặc điểm điển hình như sau:

Mỗi ngày thế hệ i nhận và gửi một khối lượng văn bản lớn đến khó tin được. Khối lượng ấy là 3339 văn bản trên một tháng (Wire, 2010) [14]. Họ là những người sử dụng các thiết bị truyền thông như iphone, ipod, ipad, laptop... thành thạo và thường xuyên trong mọi hoạt động của đời sống. Họ là những “công

dân kỹ thuật số” (digital citizen), những người có thể làm nhiều việc cùng một lúc, giữ liên lạc thường xuyên với mạng xã hội qua email, facebook, twitter..., sử dụng liên tục các phương tiện truyền thông cả ở nhà lẫn ở trường, tiếp xúc với một khối lượng thông tin khổng lồ từ đủ mọi nguồn. Có thể nói, với họ, internet như là ngôn ngữ thứ hai bên cạnh tiếng mẹ đẻ. Họ sử dụng internet để kết bạn, giao tiếp, giải trí, mua bán, tìm kiếm thông tin. Họ có xu hướng sống làm việc hợp tác và sáng tạo hơn, song dễ dãi chia sẻ với cộng đồng mạng những thông tin, quan điểm cảm xúc của cá nhân hơn. Đối với thế hệ i, WWW không còn là những chữ viết tắt cho World Wide Web; nó biểu thị cho ba từ Whatever (bất cứ cái gì), Whenever (bất cứ lúc nào), Wherever (bất cứ ở đâu).

Theo ghi nhận của Phạm Thị Ly (2015) [2], việc phụ thuộc vào thiết bị truyền thông và gắn kết với thế giới ảo của mạng xã hội ở cường độ cao đã tạo ra cho thế hệ i những đặc điểm đáng quan ngại. Càng sử dụng điện thoại thông minh, máy tính, thiết bị truyền thông... nhiều, họ càng có ít thời gian dành giao tiếp xã hội, các tương tác cá nhân trực tiếp càng giảm [12]. Họ đòi hỏi nhiều hơn, tập trung cho những nhu cầu của bản thân hơn, ít quan tâm hơn tới những vấn đề chung của xã hội và lợi ích công.

Tuy nhiên, việc sử dụng, khai thác internet vào mục đích học tập, nghiên cứu, làm giàu tri thức đã được thế hệ i khai thác hiệu quả, thiết thực. Đối với thế hệ i, khái niệm “không gian” được mở thêm biên độ. Họ kết bạn vô cùng vô tận trên xa lộ thông tin thế giới. Mục đích

giải trí cũng được thể hệ i quan tâm nhiều vì internet không chỉ có khả năng chuyển tải thông tin như báo in, mà còn truyền tải được cả âm thanh, hình ảnh sống động như phát thanh, truyền hình.

1.3. Nhà trường thế giới đã và đang đáp ứng thế nào đối với việc giáo dục thể hệ i?

Ở bậc phổ thông

Các tiến bộ kỹ thuật của thời đại phát triển của công nghệ thông tin (Technology Age) đang tiến đến thời đại giao tiếp (Communication Age) đã và đang tạo nên môi trường học tập ngôn ngữ theo cách đa phương thức, đa phương tiện (ý nghĩa của các mô thức ngôn ngữ viết giao thoa với ý nghĩa của các mô thức ngôn ngữ nói, hình ảnh, âm thanh, cử chỉ điệu bộ, sơ đồ, bảng biểu, sự kiện thực tế...). Người học ngày nay đang phải đối mặt với sự bùng nổ những nguồn thông tin hằng ngày và thách thức phải biết sử dụng những nguồn này một cách hiệu quả và phù hợp. Thích ứng với bối cảnh xã hội ấy, ở bậc phổ thông, chương trình đào tạo năng lực công nghệ tập trung vào phát triển những năng lực có tính kỹ thuật (sử dụng Word, Excel, PowerPoint, đồ họa vi tính với Corel Draw, Photoshop, thiết kế web và hệ thống thông tin trên web...) đã và đang được chuyển đổi theo hướng đào tạo những năng lực “**literacy thông tin**” hay “**literacy công nghệ**” (Hepworth & Walton 2009 [7]).

Thật vậy, hai khái niệm đồng thời cũng là hai tiến trình giáo dục liên quan đến công nghệ thông tin đã phát triển từ những năm 1990 đến nay nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển của thể hệ i.

Đó là “**technological literacy - đọc viết công nghệ**” và “**information literacy - đọc viết thông tin**”. Trên thực tế, hai thuật ngữ này có nội hàm gần giống nhau và được sử dụng chuyển hóa nhau.

Thay cho việc đặt trọng tâm vào nội dung kỹ thuật sử dụng máy tính và sử dụng nguồn thông tin cụ thể trên WWW, đọc viết thông tin tập trung đào tạo cho người học một tập hợp các kỹ năng tư duy độc lập - phê phán liên quan đến việc chọn lựa, sử dụng thông tin từ WWW một cách hiệu quả và phù hợp với chuẩn mực xã hội. Việc giảng dạy đọc viết thông tin thực hiện nhiều cách tiếp cận tổ chức hoạt động học tập khác nhau như các khóa học, các dự án học tập tích hợp, hoạt động học tập tham khảo thư viện, học trực tuyến... (Bruce 1997; Claxton and Carr 2004; Kuhlthau 2004, Webber, 2000, 2005 & 2008) [5], [6], [8], [11], [12], [13].

Ở bậc đại học (ĐH)

Trong xu thế đáp ứng nhu cầu và phong cách học tập của thể hệ i, trường ĐH không chỉ nhằm vào một thiểu số tinh hoa như trước, mà nhằm vào huấn luyện kỹ năng cho số đông. Nó không còn giới hạn trong một khuôn viên, một quốc gia, mà vươn ra toàn cầu. Nó không chỉ có lớp học, giảng đường, thư viện, mà còn có webinar (a seminar conducted over the internet) học tập trực tuyến. Môi trường học tập ĐH cũng đang thay đổi đáng kể. Trước đây, trung tâm của một trường ĐH là hệ thống thư viện và kho tư liệu đồ sộ, tốn kém. Ngày nay, một trường ĐH bất kỳ cũng có thể có cả triệu đầu tài liệu với thư viện điện tử trong thời gian ngắn với mức đầu tư vừa phải. Sinh viên ngày nay không nhất thiết phải lên

thư viện mà có thể ở bất kỳ đâu để tra cứu và học tập. Hơn thế, sự phát triển công nghệ thông tin và công nghệ giáo dục còn đưa đến những phương thức học tập khác như học tập tích hợp (blended learning) hay các khóa học mở đại chúng (MOOC) có thể có tới 100.000 người cùng tham gia học tập cùng một lúc (Phạm Thị Ly, 2015) [2].

2. Sơ thảo chân dung sinh viên sư phạm “internet”

Bài viết đã thực hiện cuộc khảo sát 501 sinh viên thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPTPHCM) vào tháng 3-2015 nhằm tìm xem thể hệ i sư phạm này đang sử dụng công nghệ như thế nào. Năm sinh của đối tượng tham gia khảo sát là 1993, 1994 và 1995. Có 8 nội dung chính đã được khảo sát:

- Các loại thiết bị công nghệ cá nhân đang sử dụng (smartphone, iphone, ipod, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính bàn).
- Tình trạng sử dụng hằng ngày các trang web, email, facebook, twitter và các

trang mạng xã hội khác.

- Mục đích sử dụng internet: kết bạn, giao tiếp, giải trí, mua bán, tìm kiếm thông tin.

- Loại thông tin mà cá nhân tìm đọc:
 - + Các scandal của giới nghệ sĩ hoặc những nhân vật quan trọng
 - + Các sự kiện, sự việc xảy ra hằng ngày như tai nạn, trộm cướp hoặc thiên tai...
 - + Các bài báo, bài viết liên quan đến sở thích của bạn.

(Cho biết sở thích của bạn là gì)

- + Các bài báo, bài viết liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn của bạn.
- + Các sách liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn của bạn.

- Mức độ thường xuyên của việc tìm kiếm thông tin liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn.

- Việc lưu trữ tổ chức tư liệu chuyên môn tìm được

- Ngôn ngữ của tài liệu thông tin chuyên môn tìm đọc (tiếng Việt, tiếng Anh)

- Số giờ sử dụng internet trong một ngày.

Bảng 1. Phương tiện truyền thông sử dụng

SPCN sở hữu %		Luợt web mỗi ngày	Email mỗi ngày	Facebook mỗi ngày	Mạng khác mỗi ngày
Smart phone	33,8	92	64	91	59
Iphone	7				
Ipod	0,12				
Ipad	12,68				
iC	39,03				
PC	13,3				

2.1. Phương tiện truyền thông sử dụng phổ biến của thế hệ i sư phạm

Bảng 1 cho thấy 33,8% số sinh viên sư phạm được khảo sát có smartphone và 39,03% có máy tính xách tay, trong lúc

chỉ có 13,3% sử dụng máy tính bảng và 12,68% sử dụng ipad, và gần như không ai sử dụng ipod nữa. Kết quả này cho thấy hai phương tiện chủ yếu làm cho sinh viên sư phạm tại Việt Nam ngày nay trở thành

thế hệ “internet” là smartphone và máy tính xách tay, đặc biệt là smartphone với tính năng như là máy tính di động mà sinh viên dễ dàng mua được. Kết quả này có vẻ tương ứng với kết quả tìm thấy của Nguyễn Ngọc Vũ (Phạm Thị Ly, 2015) [2] trong một khảo sát và thử nghiệm với 111 sinh viên khoa Tiếng Anh. Những con số đã được Nguyễn Ngọc Vũ tìm ra đó là Việt Nam với 92 triệu dân, nhưng có đến 134.000.000 thuê bao điện thoại di động tính đến tháng 01-2014.

Các phương tiện truyền thông kỹ thuật số hôm nay mở ra nhiều loại hoạt động hấp dẫn, cuốn hút giới trẻ hơn bao giờ hết, và tạo ra trong họ hàng loạt những nhu cầu mới mà các thế hệ trước đây không tưởng tượng nổi. Các loại điện thoại di động ngày càng đa dạng, đa chức năng, với các dịch vụ như ghi âm, chụp hình, nói mạng, gắn nhạc chuông và hình nền đủ loại, tán gẫu và gửi tin nhắn, nghe nhạc và xem phim... Chúng đang trở thành “mốt” không thể thiếu của những người trẻ tuổi nhiều hay ít tiền cũng dễ dàng “tậu” một “chú dế” thông minh để lướt web.

2.2. Tồn xuất và thời gian lướt web của thế hệ i sự phạm

Xếp hàng ngay sau điện thoại di động là sự thu hút của mạng internet. Bảng kết quả cho thấy có đến 92% sinh viên sự phạm được khảo sát lướt web mỗi ngày trong đó 91% sử dụng facebook hằng ngày. Số giờ trung bình mỗi sinh viên được khảo sát sử dụng internet là 4 giờ. Kết quả từ cuộc khảo sát của bài viết này khá tương thích với tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Vũ, đó là tìm thấy 20.000.000 tài khoản

facebook tại Việt Nam; thời gian trung bình một người dùng internet dành cho việc lướt net mỗi ngày là 4 giờ 37 phút và dùng điện thoại di động internet là 1 giờ 43 phút. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Vũ cũng cho thấy những người thường xuyên sử dụng internet tại nhà chiếm 86% (Phạm Thị Ly, 2015) [2].

Trên thực tế, có đủ loại trang web trên internet, chúng có giao diện được thiết kế bằng nhiều hình ảnh động với màu sắc hấp dẫn, bắt mắt. Nhiều trang web có khả năng tương tác cao, đặc biệt là facebook nơi cho phép người sử dụng tham gia đóng góp ý kiến của mình vào các diễn đàn mở. Người lướt facebook có thể tự do bày tỏ cảm nghĩ, chia sẻ thông tin hoặc phê phán chỉ trích thoải mái. Bên cạnh đó, việc sở hữu những địa chỉ email, tạo blog hoặc tham gia vào các nhóm bạn trên mạng cũng đang đáp ứng cho nhu cầu sống dân chủ, thể hiện bản thân, tạo khoảng không gian riêng tư và không bị kiểm soát. Mặt khác, nguồn thông tin đa dạng sẵn có trên google có thể giải đáp cho người sử dụng internet từ những thắc mắc đòi thường cho đến chuyên môn làm cho việc lướt web trở thành một việc làm phổ biến. Hơn nữa, các dịch vụ quảng cáo và khuyến mãi trực tuyến không ngừng mời chào giúp mọi người có thể mua bất cứ thứ gì qua mạng. Tóm lại, tuyệt đại đa số giáo sinh thuộc thế hệ 9X được khảo sát đã bộc lộ một đặc điểm phổ biến của thế hệ i toàn cầu đó là họ lướt web, sử dụng internet mỗi ngày. Trang web mà họ ưa thích vào nhất đó là facebook.

2.3. Mục đích lướt web (xem bảng 2)

Bảng 2. Mục đích lướt web

Mục đích lướt web					
Kết bạn	Giao tiếp	Giải trí	Mua bán	Không mục đích rõ ràng	Thông tin
78	79,6	100	44	1	100

Bảng 2 cho thấy 100% số sinh viên sư phạm được khảo sát lướt web mỗi ngày để giải trí và tìm kiếm thông tin. Gần 80% lướt web với mục đích giao tiếp và kết bạn. Như vậy, nhu cầu nhận thức và nhu cầu xã hội là hai động lực thúc đẩy thể hệ i sư phạm này lướt web, đặc biệt là facebook với hơn 91% vào facebook mỗi ngày. Con số này có thể cho thấy rằng nơi mà ở đó nhóm sinh viên được khảo sát tìm kiếm thông tin chủ yếu là facebook. Từ đây cũng có thể đoán ra rằng nguồn thông tin mà họ tìm kiếm thường ít mang tính chất hàn lâm, chuyên môn khoa học, mà thiên về loại

thông tin đời thường, thiên về kiểu chia sẻ giữa các cá nhân hoặc cùng công việc chuyên môn hoặc đơn giản chỉ là những nhóm bạn xã giao. Chất lượng của thông tin mà nhóm khảo sát tìm kiếm có lẽ sẽ được xác định rõ trong kết quả về loại thông tin tìm kiếm trong khi họ lướt web sau đây.

2.4. Loại thông tin tìm kiếm khi lướt web (xem bảng 3)

Có 92% lướt web mỗi ngày, trong đó 91% sử dụng facebook. Mỗi ngày lướt web, họ tìm kiếm đủ loại thông tin. Tỷ lệ tìm kiếm rải khá đều cho nhiều lĩnh vực thông tin:

Bảng 3. Loại thông tin tìm kiếm khi lướt web

Loại thông tin	
1. Các scandal của giới nghệ sĩ hoặc những nhân vật quan trọng	19,52
2. Các sự kiện, sự việc xảy ra hằng ngày như tai nạn, trộm cướp hoặc thiên tai...	28,56
3. Các bài báo, bài viết liên quan đến sở thích của bạn	15,21
4. Các bài báo, bài viết liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn của bạn	21,32
5. Các sách liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn của bạn	15,39

Thực vậy, bảng 3 cho thấy nhóm sinh viên sư phạm được khảo sát tìm kiếm đa dạng các loại thông tin, trong đó loại sự kiện, sự việc xảy ra hằng ngày như tai nạn, trộm cướp hoặc thiên tai chiếm tỷ lệ cao nhất (28,56%) và sách liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn là thấp nhất (15,39%). Mặc dù ngày nào 92% cũng lướt web, trong đó 91% vào facebook để tìm đọc đủ loại thông tin như đã thấy, thế nhưng có đến 67,4% cho rằng họ chỉ tìm kiếm loại thông tin về chuyên môn khi công việc học tập đòi hỏi, và 28,52% tìm kiếm thông tin

chuyên môn khi nghe người khác giới thiệu. Chỉ có **4,05%** tìm đọc thông tin chuyên môn hầu như mỗi ngày. Điều này cho thấy, người tham gia khảo sát không có thói quen tìm kiếm thông tin chuyên môn mỗi ngày hay thường xuyên để tự cập nhật kiến thức. Trong bối cảnh học tập hiện nay, rất có thể có không ít môn học không đòi hỏi người học làm bài tập lớn, tiểu luận hay bài nghiên cứu. Như vậy, mức độ lướt web để tìm kiếm thông tin chuyên môn về thực tế của nhóm sinh viên tham gia khảo sát này có thể rất thấp.

Bảng 4. Mức độ và loại ngôn ngữ đọc sách báo chuyên môn

Đọc TT Việt		Đọc TT Anh		Đọc sách báo chuyên môn			Lưu trữ tư liệu thông tin		
Luôn luôn	89,2	Luôn luôn	0,4	Mỗi ngày	Học tập đòi hỏi	Nghe giới thiệu	Có	Không	Không thường
Thỉnh thoảng	10,8	Thỉnh thoảng	65	4,05	67,4	28,52	72,48	0,23	27,29
Hiếm khi	0	Hiếm khi	34						
Không khi nào	0	Không khi nào	0,6						

Mặt khác, bảng 4 cũng cho thấy khi tìm kiếm thông tin chuyên môn, tài liệu được truy cập chủ yếu là bằng tiếng Việt. Thật vậy, có gần 90% luôn luôn tìm kiếm thông tin bằng tiếng Việt. Chỉ có 0,4% luôn luôn tìm kiếm thông tin bằng tiếng Anh. Trên thực tế, có thể thấy trong nguồn tài liệu chuyên môn về tâm lí, giáo dục, sư phạm... được lưu trữ trên Google hiện nay, so với nguồn tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh, nguồn tiếng Việt thường ít về số lượng và không cao về hàm lượng cũng như chất lượng khoa học. Như vậy, qua kết quả có thể thấy nhóm sinh viên được khảo sát không có thói quen tự giác tìm kiếm thông tin chuyên môn để mở rộng hiểu biết, phát triển năng lực nghề nghiệp. Họ chỉ tìm kiếm thông tin này khi bị thầy cô bắt buộc, lại chỉ tìm kiếm tư liệu chuyên môn bằng tiếng Việt. Hai điều này chỉ ra chất lượng thông tin và động cơ tìm kiếm thông tin cho việc học tập phát triển là rất thấp trong đội ngũ thế hệ i sư phạm. Nguồn thông tin chuyên môn về giáo dục tâm lí và sư phạm bằng tiếng Anh có hàm lượng khoa học cao, nhưng nhìn chung đối với tuyệt đại đa số sinh viên là thứ gì

đó xa lạ, khó thể tiếp cận. Thực tế này có lẽ xuất phát từ khả năng sử dụng tiếng Anh có giới hạn của sinh viên sư phạm. Thật vậy, tình trạng dù đã học đến cả 1000 tiết tiếng Anh trong nhà trường, hầu hết sinh viên cũng không biết sử dụng tiếng Anh để học tập trong lúc học và để làm việc sau khi tốt nghiệp đã được nhiều công trình nghiên cứu khẳng định. Nguyên nhân chính của thực trạng này được cho là do chất lượng đào tạo thấp của bộ môn Tiếng Anh không chuyên trong trường ĐH và lối đào tạo nặng nề thi cử của môn Tiếng Anh ở bậc giáo dục phổ thông (Hoàng Văn Vân, 2008 [4], Vũ Thị Ninh et al, 2006 [3] Vũ Thị Phương Anh 2001 [1]).

3. Một số giải pháp đề nghị để khai thác tốt nhất tác dụng tích cực của công nghệ thông tin đối thế hệ sinh viên internet

Các kết quả khảo sát vừa phân tích trên có vẻ như đang hé ra một nghịch lí trong thế hệ i sư phạm. Đó là mâu thuẫn giữa sự hiện hữu của nguồn thông tin, tri thức khoa học (đặc biệt là nguồn bằng ngôn ngữ quốc tế - tiếng Anh) mà người học có thể có được từ internet với hiệu

quả sử dụng nguồn thông tin khoa học ấy. Sinh viên sư phạm thể hệ i được khảo sát mặc dù có xu hướng chia sẻ thông tin rất rõ, song lại rất ít tìm kiếm hay trao đổi thông tin cho mục đích tri thức. Và nếu có truy cập thông tin chuyên môn thì sinh viên chủ yếu truy cập chúng bằng tiếng Việt.

Thực tế không thể phủ nhận tác động to lớn của internet đối với đời sống văn hóa của học sinh, sinh viên. Vì vậy, phải có những biện pháp hữu hiệu, thiết thực để họ nhận thức đúng đắn bản chất của loại hình truyền thông này, đặc biệt có cơ hội khai thác tốt nhất giá trị của tiện ích công nghệ thông tin này. Sau đây là một vài định hướng giải pháp nhằm giúp thể hệ i sư phạm trở thành những công dân kỹ thuật số hiệu quả, đặc biệt có thể phát triển tốt năng lực chuyên môn của mình về lâu dài thông qua internet.

(1) Giáo dục phổ thông cần tập trung giúp cho người học trở thành người đọc độc lập, người đọc có thể tự học, người học suốt đời

(2) Giáo dục phổ thông cần tập trung tạo điều kiện cho người học đạt được năng lực về đọc viết thông tin (information literacy) hay đọc viết công nghệ (technological literacy), một năng lực quan trọng trong thế kỷ XXI, như đã nêu ở phần 1.4: “Nhà trường thế giới đã đáp ứng thế nào đối với việc giáo dục thể hệ i?” thay cho việc chỉ giúp họ biết về kỹ

thuật sử dụng công nghệ hay vi tính như hiện nay (sử dụng Word, Excel, các phần mềm chuyên dụng...).

(3) Cải cách sâu sắc và thực tiễn việc dạy học tiếng Anh ở phổ thông và ĐH sao cho người học có thường xuyên nhu cầu và môi trường sử dụng tiếng Anh. Nhờ vậy, họ có thể thường xuyên tham khảo tài liệu để học tập, để giải trí, để thể hiện, trình bày, chia sẻ và để làm việc hiệu quả.

(4) Cùng với phát triển năng lực và động cơ sử dụng tiếng Anh trong sinh viên là việc xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên môn bằng tiếng Anh trong trường ĐH cũng như tạo cơ chế buộc các chương trình môn học phải tạo điều kiện cho người học sử dụng tiếng Anh để học tập, nghiên cứu và giải quyết vấn đề chuyên môn.

(5) Xây dựng những khóa học bắt đầu giúp sinh viên mới vào ĐH để vực dậy ngay kỹ năng đọc, kỹ năng và phẩm chất sử dụng công nghệ để nâng cao năng lực học tập và phát triển năng lực nghề nghiệp trong quá trình học tại trường sư phạm.

(6) Phát triển trong thể hệ i sư phạm một tinh thần trách nhiệm với bản thân và xã hội (liên quan đến nghề giáo), tinh thần vì cộng đồng để thôi thúc họ luôn tìm cách khai thác nguồn tri thức từ internet theo lí tưởng phục vụ cộng đồng người học, cộng đồng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thị Phương Anh (2002), *Đánh giá hiệu quả đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu Sở Khoa học - Công nghệ TP HCM đã nghiệm thu.
2. Phạm Thị Ly (2015), “Ghi nhận từ đối thoại giáo dục toàn cầu 2015: Vai trò của công nghệ trong cuộc đua tài năng”, *Thông tin Giáo dục Quốc tế - Tương lai của Giáo dục đại học*, (21), 2015.
3. Vũ Thị Ninh et al. (2006), *Thực trạng đào tạo ngoại ngữ không chuyên các ngành khoa học xã hội nhân văn: đề xuất giải pháp và chương trình chi tiết*, Đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số QG. 03. 20, 2006.
4. Hoàng Văn Vân (2008), “Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh không chuyên ở Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ* (24), tr.22-37.
5. Bruce, C. S (1997), *The Seven faces of information literacy*, Blackwood, South Australia: Auslib Press.
6. Claxton, G. and Carr, M. A. (2004), “A framework for teaching learning: the dynamics of disposition”, *Early Years* 24, pp. 87-97.
7. Hepworth, M., & Walton, G. (2009), *Teaching information literacy for inquiry-based learning*. Oxford, UK: Chandos.
8. Kuhlthau, C. C. (2004), *Seeking meaning: a process approach to library and information services*, 2nd ed. Westport, Conn.: Libraries Unlimited.
9. Rosen, Larry D (2010), *Rewired: Understanding the iGeneration and the Way They Learn*, Palgrave Macmillan.
10. Rosen, Larry D. (2011), Teaching the iGeneration. *Teaching Screenagers*, February 2011, Volume 68, Number 5, pages 10-15.
11. Webber, S. (2008), “Towards an understanding of information literacy in context: implications for research”, *Journal of Librarianship and information Science*, March 2008, 40:3-12.
12. Webber, S., & Johnston, B. (2000), “Conceptions of information literacy: New perspectives and implications”, *Journal of information Science*, 26(6), 381-398.
13. Webber, S., Boon, S. & Johnston, B. (2005), “A comparison of UK academics' conceptions of information literacy in two disciplines: English and Marketing”, *Library & information Research*, 29(93), 4-15.
14. Wire, Nielsen (2010), “U.S. teen mobile report: Calling yesterday, texting today, using apps tomorrow” [blog post], Retrieved from Nielsenwire, http://blog.nielsen.com/nielsenwire/online_mobile/u-s-teen-mobile-report-calling-yesterday-texting-today-using-apps-tomorrow

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-4-2015; ngày phản biện đánh giá: 15-5-2015;
ngày chấp nhận đăng: 05-6-2015)